

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa hè thu và các loại rau, đậu. Theo lịch thời vụ, lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 5 và kết thúc trước ngày 31/5/2021. Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất, việc gieo sạ lúa hè thu được chỉ đạo thực hiện theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước.

Tính đến giữa tháng 7, toàn tỉnh gieo sạ được 33.245,9 ha lúa hè thu, tăng 6,1% (1.911,1 ha) so với cùng vụ năm 2020. Diện tích lúa hè thu năm nay tăng là do vụ hè thu năm trước bị thiếu nước tưới, người dân chuyển một số diện tích trồng lúa sang cây trồng khác như: ngô, đậu phụng và một số cây rau màu khác; trong khi năm 2021 đủ nước tưới nên diện tích lúa không chuyển đổi sang gieo trồng cây khác mà tiếp tục gieo sạ lúa cho vụ hè thu. Diện tích lúa hè thu tăng chủ yếu ở các địa phương như: Bình Sơn 174,9 ha, Mộ Đức 124 ha, Đức Phổ 1.355 ha, Trà Bồng 122 ha,...

Hiện nay, trà lúa sớm (khoảng 2.735,5 ha) đang trong giai đoạn trổ bông - vào sữa; trà chính vụ (khoảng 21.167,5 ha) ở giai đoạn tượng khối sơ khởi - làm bông; trà lúa muộn (9.342,9 ha) ở giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái.

Ngoài ra, đến ngày 15/7/2021 đã gieo sạ được 530 ha lúa mùa, chủ yếu ở huyện miền núi (Sơn Tây 120 ha, Trà Bồng 410 ha), giảm 0,9% (5 ha) so với cùng thời điểm năm 2020.

*** Tình hình sâu bệnh gây hại từ đầu vụ hè thu đến nay:**

+ **Cây lúa:** Tổng diện tích bị hại là 1.138 ha (nhiễm nhẹ 817,5 ha, nhiễm trung bình 258 ha, nhiễm nặng 62,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 469 ha, bọ trĩ 112 ha, ruồi đục nõn 70,5 ha, ốc bươu vàng 384,5 ha, bệnh khô vằn 79,5 ha, ...

Ngoài ra, còn có sâu keo, tuyến trùng rễ, vàng lá sinh lý, bệnh đốm nâu ghệt rễ, bệnh chết héo... phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa.

+ **Cây rau, màu:** Tổng diện tích bị hại là 95,5 ha. Trong đó, diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 46,5 ha, bệnh héo xanh 3 ha,...

Ngoài ra, còn có bọ nhảy, sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh da láng, sâu đục quả, rầy mềm, bọ phấn, nhện đỏ, bệnh thán thư, bệnh đốm lá, bệnh phấn trắng... phát sinh gây hại cục bộ trên các loại rau màu.

b) Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm cuối tháng, đàn trâu toàn tỉnh có 68.387 con, giảm 2,0% so với cùng thời điểm năm 2020; đàn bò có 283.125 con, tăng 1,2%; đàn lợn có 371.071 con, giảm 0,2%. Đàn bò tăng chủ yếu do Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) bắt đầu nhập bò sữa về nuôi vào giữa tháng 10/2020. Hiện nay, số bò sữa hiện có 2.679 con; trong đó, bò cái sữa 2.148 con, bò mẹ cho sữa 473 con, bò sữa đã bắt đầu cho thu hoạch với sản lượng trung bình 11 tấn/ngày. Đàn lợn giảm là do trên địa bàn tỉnh vẫn còn ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đàn để khôi phục lại như trước khi chưa có dịch. Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi vẫn ở mức cao, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi nhưng việc khôi phục và tăng đàn như ban đầu vẫn gặp khó khăn về vốn và thiếu con giống.

Đàn gia cầm ước đạt 5.547,63 ngàn con, giảm 0,9% (chủ yếu giảm ở đàn vịt, ngan, ngỗng) do hiện nay chi phí thức ăn cao, trong khi giá bán thấp nên người chăn nuôi thu hẹp quy mô nuôi vì không có lãi. Trong đó, đàn gà có 4.313,03 ngàn con, tăng 2,3% nhằm tạo nguồn thực phẩm để cung ứng cho thị trường thay thế sự thiếu hụt thịt lợn.

*** Tình hình dịch bệnh ở gia súc, gia cầm (đến thời điểm báo cáo):**

- Dịch tả lợn châu Phi: Trong tháng không xảy ra ổ dịch nào. Lũy kế từ đầu năm: Tổng số lợn mắc bệnh 440 con, tổng trọng lượng lợn tiêu hủy 23.956 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò: Trong tháng dịch xảy ra làm 5.567 con trâu, bò mắc bệnh, làm chết 163 con. Lũy kế từ đầu năm, bệnh đã xảy ra tại 6.453 hộ/506 thôn thuộc 135 xã, thị trấn của 12 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (22 xã), Sơn Tịnh (11 xã), Tư Nghĩa (11 xã), Trà Bồng (16 xã), Nghĩa Hành (12 xã), Sơn Hà (14 xã), Ba Tơ (03 xã), Đức Phổ (15 xã), Mộ Đức (10 xã), Sơn Tây (09 xã), Lý Sơn (01 xã) và thành phố Quảng Ngãi (11 xã) với tổng số 11.021 con bò mắc bệnh, làm chết 435 con.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Trong tháng không có ổ dịch mới. Lũy kế từ đầu năm, tổng số gia súc mắc bệnh: 1.373 con.

- Bệnh tai xanh ở lợn, cúm gia cầm: Không xảy ra ổ dịch nào.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, thời tiết nắng nóng nhưng có mưa rào nhiều (khu vực miền núi) tạo điều kiện cho người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 311,6 ha, tăng 12,5% so với cùng tháng năm 2020. Ước tính 7 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung đạt 7.167,2 ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Việc khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy), do keo đã đến tuổi khai thác. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 189.098 m³, tăng 8,4% so với tháng 7 năm 2020. Ước tính 7 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 975.284 m³, tăng 8,5%.

Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 25 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Trong đó, có 3 vụ phá rừng, phát rừng, với

tổng diện tích 0,17 ha, giảm 1 vụ, tương ứng giảm 2,97 ha so với tháng 7 năm 2020. Số vụ cháy rừng trong tháng là 2 vụ (xảy ra ở huyện Trà Bồng), với tổng diện tích thiệt hại là 1,85 ha. Do thời tiết nắng nóng, người dân bất cẩn khi đốt dọn thực bì nên từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ cháy rừng, với tổng diện tích 13,74 ha.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng 7, toàn tỉnh phát hiện 155 vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 47 vụ so với cùng kỳ năm 2020. Riêng phá rừng, phát rừng có 16 vụ với tổng diện tích rừng bị phá, phát là 3,21 ha, giảm 7 vụ, tương ứng giảm 10,75 ha so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, diện tích rừng phòng hộ bị phá là 0,61 ha; diện tích rừng sản xuất bị phá là 2,6 ha. Qua đó, thu giữ 94,25 m³ gỗ tròn và 80,4 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước hơn 1,18 tỷ đồng.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7 ước đạt 30.159,3 tấn, tăng 6,5% so với tháng 7 năm 2020. Tính chung 7 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 174.162,7 tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2020.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 29.410,8 tấn, tăng 6,7% so với tháng 7 năm 2020. Sản lượng khai thác 7 tháng đầu năm ước đạt 169.653,8 tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính đến ngày 10/7/2021, toàn tỉnh có 2.735 tàu được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (nhằm khắc phục vấn đề thẻ vàng của Châu Âu), còn khoảng 620 chiếc đang chờ lắp đặt. Sau khi lắp đặt, số tàu này ra khơi, góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng sản lượng khai thác.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng đạt 914,3 ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm đến nay) 694,9 ha. Nhìn chung, cá chủ yếu nuôi quảng canh nên năng suất thấp.

Tổng diện tích nuôi tôm đạt 678,5 ha, giảm 4,7% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giá tôm thấp nên một số hộ thu hoạch xong nhưng chưa thả nuôi lại; trong đó diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm đến nay) 492,5 ha, tăng 3,3%.

Diện tích nuôi thủy sản khác từ đầu năm đến nay đạt 83 ha; tăng 23,4% (chủ yếu tăng ở diện tích nuôi ốc hương); trong đó diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm đến nay) 45,1 ha.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 7 ước đạt 748,5 tấn, giảm 2,6% (19,9 tấn) so với tháng 7/2020; trong đó, tôm 463,6 tấn (3,5 tấn tôm sú), giảm 11,3 %; cá 172,7 tấn, giảm 10%; thủy sản khác 112,2 tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.508,9 tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, tôm đạt 2.947,2 tấn (28 tấn tôm sú), tăng 2,6%; cá đạt 1.026,6 tấn, tăng 3,3%; thủy sản khác đạt 535,1 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do người nuôi đã thực hiện đúng lịch thời vụ nuôi trồng năm 2021 của

ngành chức năng hướng dẫn và thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh trong nuôi tôm, ốc hương,...; lựa chọn tôm giống đảm bảo chất lượng và đã qua kiểm dịch nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh. Mặt khác, thời tiết thuận lợi, kỹ thuật chăm sóc tốt nên năng suất tăng.

* **Sản xuất giống:** Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật. Ước 7 tháng đầu năm, sản xuất được 0,516 triệu con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, trắm cỏ, cá trôi, cá chép...).

* **Tình hình dịch bệnh thủy sản (tính đến ngày báo cáo):**

Trong tháng: Không có ổ dịch mới. Lũy kế từ đầu năm có 2,95 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh Đốm trắng (WSSV) ở huyện Bình Sơn; 1,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (TP. Quảng Ngãi và Tư Nghĩa). Tôm bệnh có thời gian thả nuôi khoảng 20-30 ngày tuổi.

2. Sản xuất công nghiệp

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 trên thế giới vẫn đang diễn biến phức tạp, liên tục ghi nhận các biến chủng của vi rút SARS-CoV-2, tiếp tục gia tăng về số người mắc và người tử vong. Ở trong nước, dịch bệnh Covid-19 tại các tỉnh, thành phố vẫn đang diễn biến rất phức tạp, số ca mắc mới ngày càng gia tăng, đã tạo áp lực rất lớn tới đời sống của nhân dân và hoạt động sản xuất – kinh doanh của các cơ sở trên địa bàn tỉnh. Trước tình hình đó, để bảo đảm việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm yêu cầu phòng, chống dịch hiệu quả, Tỉnh đã chủ động, tích cực chỉ đạo các đơn vị thực hiện phòng, chống dịch có hiệu quả; đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất - kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp nhằm thực hiện việc đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên đa số các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã dần thích nghi với tình hình dịch bệnh, duy trì được sản xuất và có xu hướng phát triển. Sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm có những dấu hiệu tích cực, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 7 tháng đầu năm tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 7 tháng đầu năm tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị (chiếm trên 81% GTSX toàn ngành công nghiệp) tiếp tục có mức sản xuất tăng: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 53.906 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng 1,6 triệu tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá (tăng 7,32%).

- *Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2021 tăng 2,76% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 22,23%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 3,04%; sản xuất và phân phối điện giảm 21,39%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,09%. Sản xuất công nghiệp tăng so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với tháng trước, cụ thể như: Nước khoáng và nước tinh khiết tăng 808 ngàn

lít; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 10.983 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 900 tấn; sắt, thép tăng 63.041 tấn; cuộn cảm tăng 1.603 ngàn cái...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 8,53%, nguyên nhân tăng chủ yếu do một số sản phẩm tăng cao như: Bánh kẹo các loại tăng 238 tấn; sợi tăng 2.441 tấn; quần áo may sẵn tăng 144 ngàn cái; giày da tăng 637 ngàn đôi; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 26.682 tấn; phân bón tăng 1.149 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 950 tấn; sắt, thép tăng 252.430 tấn; cuộn cảm tăng 4.144 ngàn cái; điện thương phẩm tăng 61,45 triệu kwh...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 20,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,95%; sản xuất, phân phối điện tăng 50,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,95%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Ngành công nghiệp khai khoáng khác tăng 20,27%; sản xuất đồ uống tăng 17,5%; dệt tăng 182,56%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7.055,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,04%; sản xuất kim loại tăng 81,16%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 29,66%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 50,6%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 28,49%; riêng sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,05%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,03%; sản xuất trang phục giảm 6,28%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 11,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 20,35%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 63,33%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 2,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 17,65%; hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 1,16%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu giảm 21,01%.

Một số sản phẩm công nghiệp 7 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Bia các loại ước đạt 108.260 ngàn lít, tăng 16,2% (15.089 ngàn lít); sợi ước đạt 29.014 tấn, tăng 77,4% (12.663 tấn); giày da các loại ước đạt 7.799 ngàn đôi, tăng 97,8% (3.856 ngàn đôi); sắt, thép ước đạt 3.091.497 tấn, tăng 101,7% (1.558.900 tấn); cuộn cảm ước đạt 80.011 ngàn cái, tăng 34,2% (20.381 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 295,84 triệu kWh, tăng 71,3% (123,12 triệu kWh); điện thương phẩm ước đạt 1.257,98 triệu kWh, tăng 42,2% (373,32 triệu kWh)... Riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 4.017.576 tấn, tăng 1,4% (53.906 tấn). Một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Đá khai thác ước đạt 827,906 ngàn m³, giảm 4,6%; sữa các loại trên địa bàn ước đạt 44.123 ngàn lít giảm 6,6%; tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 19.906 tấn, giảm 30,9%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 56.416 ngàn lít, giảm 16,4%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 692.468 tấn, giảm

11,3%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 23.384 tấn, giảm 16,1%; tai nghe ước đạt 653 ngàn cái, giảm 63,4%...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2021 ước tính giảm 36,9% so với tháng trước và tăng 2,38% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành cấp II, có 06 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng, gồm: sản xuất đồ uống, tăng 11,04%; dệt tăng 67,21%; sản xuất trang phục tăng 6,14%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 1,4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,06; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 36,61%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Sản xuất kim loại giảm 87,13%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 64,26%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/7/2021 tăng 32,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 16,91% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ có 02 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là ngành sản xuất trang phục và ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện, tương ứng giảm 5,29% và 11,0%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó một số ngành tăng cao như: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 76,37%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,07%; sản xuất đồ uống tăng 8,58%...

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 31/7/2021 tăng 0,22% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 12,65% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước thì khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,19%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,38%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không tăng, không giảm. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng tăng 0,61% so với cùng thời điểm tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,23%; sản xuất, phân phối điện không tăng, không giảm; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,13%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có 03 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 1,33%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,32%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,59%. Các ngành còn lại đều tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó có 02 ngành tăng khá là: Ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,32%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,95%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/7/2021), toàn tỉnh có 13 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹ với số vốn đăng ký là 155,2 tỷ đồng, giảm 75,5% về số doanh nghiệp và giảm 36,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 11,94 tỷ đồng, tăng 158,7% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng có 09 doanh nghiệp hoạt động trở lại; có 24 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, và có 03 doanh nghiệp đã giải thể.

Luỹ kê từ đầu năm đến ngày 20/7/2021, toàn tỉnh có 385 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 2.376,23 tỷ đồng, giảm 8,3% về số doanh nghiệp nhưng tăng 24,0% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,17 tỷ đồng, tăng 35,3% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong thời gian trên có 208 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 73,3% cùng kỳ năm trước; có 288 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20,5%; có 205 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 272,3%.

4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng, thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, đồng thời UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chức năng tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các nhà đầu tư sớm triển khai các dự án; triển khai kế hoạch đầu tư công đảm bảo tiến độ đầu tư và giải ngân. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 7 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước và tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm đạt thấp.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 369,4 tỷ đồng, giảm 10,9% so với tháng trước. Trong đó, toàn bộ vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước trong tháng không phát sinh.

So với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 32,5%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước trung ương giảm 51,0%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 0,7%.

Tính chung 7 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.357,8 tỷ đồng, giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.356,5 tỷ đồng, giảm 16,6%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 180,0%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

¹ Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 03 đơn vị; công ty TNHH 1TV 08 đơn vị;

² Trong đó, công ty cổ phần 39 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 131 đơn vị; công ty TNHH 1TV 211 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 04 đơn vị;

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 7 năm 2021 bị ảnh hưởng đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4 vào cuối tháng 4/2021 với số ca nhiễm tăng cao hàng ngày, lan ra hầu hết các tỉnh, thành phố, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh đang diễn biến rất phức tạp và trầm trọng. Đặc biệt, cuối tháng 6 đầu tháng 7, trên địa bàn tỉnh có xuất hiện các ca nhiễm cộng đồng ngoài khu vực đã bị phong tỏa nên UBND tỉnh đã ban hành lần lượt các Quyết định 940/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; Quyết định 984/QĐ-UBND ngày 7/7/2021; Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 9/7/2021; Quyết định 1046/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 áp dụng các biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải bị ảnh hưởng nặng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2021 ước đạt 3.839,6 tỷ đồng, giảm 14,57% so với tháng trước và giảm 15,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.320,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 6,12% và giảm 9,29%; dịch vụ lưu trú ước đạt 7,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 58,19% và giảm 57,48%; dịch vụ ăn uống ước đạt 278,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 57,23% và giảm 53,67%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 0,04 tỷ đồng, tương ứng giảm 89,17% và giảm 91,19%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 233,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 19,27% và giảm 19,21%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều giảm do ảnh hưởng của dịch, chỉ có nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 1,07% do trong tháng giá gas tăng mạnh so với tháng trước.

Đối với các ngành dịch vụ, do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh bùng phát mạnh trở lại với nhiều ca dương tính với SARS-CoV-2. Mặc dù tình trạng hiện tại số ca mắc mới đã giảm dần, dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, tuy nhiên các địa phương trên địa bàn tỉnh vẫn đang thực hiện các biện pháp chống dịch đặc thù theo Quyết định 1046/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND ban hành ngày 14/7/2021 nên nhiều hoạt động dịch vụ vẫn tiếp tục tạm dừng, riêng hoạt động ăn uống không phục vụ quá 20 người/thời điểm, khuyến khích bán hàng trực tuyến, mang đi, không phục vụ tại chỗ cho lái xe, hành khách quyền đường dài đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 32.149,9 tỷ đồng, tăng 6,02% so với cùng kỳ. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 25.593,6 tỷ đồng, tăng 6,94%; dịch vụ lưu trú ước đạt 121,1 tỷ đồng, giảm 5,76%; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.386,1 tỷ đồng, tăng 2,06%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,6 tỷ đồng, tăng 13,47%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.045,5 tỷ đồng, tăng 4,27%.

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2021 tăng 0,64% so với tháng trước; tăng 1,95% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,81% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng đầu năm 2021 tăng 1,76% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,64% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2021 so với tháng trước có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông với mức tăng 2,72%, chủ yếu do điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào ngày 26/6/2021 và ngày 12/7/2021, tổng cộng giá xăng A95 tăng 1.620 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 1.570 đồng/lít, giá dầu diesel tăng 1.090 đồng/lít, bình quân giá nhiên liệu tháng 7 năm 2021 tăng 6,82% so với tháng trước. Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD với mức tăng 1,14%, nguyên nhân do thời tiết nắng nóng kéo dài nên nhu cầu sử dụng điện, nước tăng làm cho giá nước và điện sinh hoạt tăng, cụ thể: giá nước sinh hoạt tăng 1,71%; điện sinh hoạt tăng 3,66%; ngoài ra sau 2 đợt điều chỉnh giá vào ngày 26/6/2021 và ngày 12/7/2021, giá dầu hỏa tăng 1.090 đồng/lít làm cho chỉ số giá dầu hỏa tăng 7,33%; giá gas điều chỉnh tăng 30.000 đồng/bình 12 kg dẫn đến chỉ số giá gas tăng 8,28% so với tháng trước. Các nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ so với tháng trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,62% (trong đó, lương thực giảm 0,03%, thực phẩm tăng 1,03%; ăn uống ngoài gia đình ổn định, không tăng không giảm); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%. Có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; bưu chính viễn thông giảm 0,10%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,66%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,10%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá ổn định, gồm: thuốc và dịch vụ y tế và giáo dục.

CPI bình quân 7 tháng đầu năm tăng 1,75% so với bình quân cùng kỳ năm 2020, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,33% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 13,31%, thực phẩm tăng 0,66%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,88%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,75%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,40%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24% (dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 6,96%; giáo dục tăng 2,80% (dịch vụ giáo dục tăng 3,0%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,27%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,72%; bưu chính viễn thông giảm 1,80%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,37%.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2021 tăng 0,42% so với tháng trước; tăng 3,77% so với tháng 12 năm trước; tăng 14,44% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng tăng 19,93% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2021 ổn định so với tháng trước; giảm 0,52% so với tháng 12 năm trước; giảm 0,75% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng giảm 0,93% so cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 7/2021 ước đạt 153 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 31.610 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 65,24% về vận chuyển và giảm 67,14% về luân chuyển, tương ứng giảm 72,66% và giảm 75,19%

so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 140 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 31.221 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 66,14% và 67,27% so với tháng trước và giảm tương ứng 72,36% và 75,19% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 13 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 389 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 51,77% và giảm 51,46% so với tháng trước và giảm tương ứng 75,47% và 74,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tháng 7 giảm mạnh so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước là do thực hiện theo Quyết định số 984/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh thì mọi hoạt động vận tải hành khách đều tạm dừng hoạt động; Quyết định 1046/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND ban hành ngày 14/7/2021 được nới lỏng hơn so với Quyết định 984/QĐ-UBND, vận tải hành khách nội tỉnh và tuyến xe bus sân bay Chu Lai – TP Quảng Ngãi được phép hoạt động nhưng không quá 20 người/ phương tiện, vì vậy hoạt động vận tải hành khách và dịch vụ hỗ trợ vận tải chịu ảnh hưởng nặng nề.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, vận tải hành khách ước đạt 3.112 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 731.696 nghìn lượt khách.km, giảm 12,12% về vận chuyển và giảm 10,08% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 11,85% và 10,04%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 15,99% và 14,83%.

Vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2021 ước đạt 795 nghìn tấn với mức luân chuyển 130.539 nghìn tấn.km, giảm 19,04% về vận chuyển và giảm 20,08% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng giảm 25,91% và giảm 23,13% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 780 nghìn tấn với mức luân chuyển 130.097 nghìn tấn.km, giảm 19,21% về vận chuyển và giảm 20,12% về luân chuyển so với tháng trước, và giảm tương ứng 26,15% và 23,16% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 15 nghìn tấn với mức luân chuyển 442 nghìn tấn.km, cùng giảm 8,39% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, giảm tương ứng 10,89% và 10,83% so với tháng cùng kỳ năm trước. Do dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở hầu hết các tỉnh nên các tỉnh ra quy định lái xe vận tải đều phải có giấy xét nghiệm âm tính với virus SARS-CoV-2 mới được vận tải hàng hóa đến địa bàn tỉnh đó nên ảnh hưởng đến vận tải hàng hóa.

Tính chung 7 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 7.471 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.198.125 nghìn tấn.km, tăng 4,12% về vận chuyển và tăng 4,67% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 4,0% và 4,65%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 12,45% và 12,29%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2021 ước đạt 206,6 tỷ đồng, giảm 31,85% so với tháng trước và giảm 36,73% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 153,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 32,04% và giảm 38,72%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 4,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 35,67% và giảm 60,05%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 48,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 30,88% và

giảm 25,35%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 23,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 66,27% và giảm 74,36%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 134,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 17,78% và giảm 21,12%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 48,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 30,88% và giảm 25,35%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.215,3 tỷ đồng, giảm 1,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 548,6 tỷ đồng, giảm 10,0%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 1.217,9 tỷ đồng, tăng 2,86%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 448,8 tỷ đồng, giảm 3,09%.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

*** Tình hình dịch bệnh:**

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phát hiện sớm và báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh. Trong tháng, số người mắc sốt xuất huyết: 88 ca, tăng 13 ca so với tháng trước. Không có tử vong. Số ca mắc bệnh Tay - Chân - Miệng 63 ca, giảm 18 ca so với tháng trước; Viêm não vi rút 2 ca.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể³. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

*** Phòng, chống dịch Covid-19:**

Toàn ngành Y tế tập trung triển khai thực hiện nhiều biện pháp, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Trung ương; chỉ đạo của Tỉnh ủy và chính quyền địa phương về phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh Covid-19.

Tính từ ngày 26/6/2021 đến 15h ngày 18/7/2021, tại tỉnh có 197 ca mắc Covid-19, trong đó số ca hiện đang điều trị 171 ca bệnh; số ca khỏi bệnh 26 ca bệnh. Hoạt động truy vết từ ngày 26/6/2021 đến nay đã xác định: 1.522 trường hợp F1; 7.361 trường hợp F2.

Hiện nay, tổng số F1, F2 còn cách ly: 871 trường hợp F1; 1.080 trường hợp F2. Hiện đang cách ly tập trung: 1.690 người; cách ly tại nhà: 1.970 người.

- Công tác thu dung, điều trị:

+ 130 F0 đang điều trị tại Cơ sở 1 điều trị Covid-19 (CS2 TTYTBS), trong đó số ca không triệu chứng 98 ca (tỷ lệ: 75,4%); số ca mức độ nhẹ 29 ca (tỷ lệ: 22,3%); số ca mức độ vừa 03 ca (tỷ lệ: 2,3%); số ca mức độ nặng: 0.

+ 41 F0 đang điều trị tại Cơ sở 2 điều trị Covid-19 (BV Lao và Bệnh phổi), trong đó: Số ca không triệu chứng: 06 ca (tỷ lệ: 14,6%), số ca mức độ nhẹ: 07 ca (tỷ lệ: 17,1%); số ca mức độ vừa: 21 ca (tỷ lệ: 51,2%); số ca mức độ nặng: 07 ca (tỷ lệ: 17,1%).

³ Toàn tỉnh kiểm tra 585 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm 15 cơ sở; nhắc nhở 15 cơ sở.

- Tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19: Đang tiến hành tổ chức tiêm vaccine đợt 3; dự kiến hoàn thành trước ngày 25/7/2021; số vắc xin được cấp là 16.000 liều.

Thời gian tới, ngành Y tế tiếp tục tham mưu chỉ đạo công tác phòng, chống dịch Covid-19; hướng dẫn cách ly, theo dõi, giám sát đối với người về từ vùng dịch Covid-19.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

Tình hình dịch bệnh covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, các hoạt động văn hóa, văn nghệ có yếu tố tập trung đông người đã tạm dừng; đồng thời tạm dừng tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh để phòng, chống dịch Covid-19; tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống covid-19 trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

6.3. Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình

Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên, tập trung tuyên truyền việc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tuyên truyền việc triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số theo lộ trình của Chính phủ; công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút đầu tư, khởi nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trên địa bàn; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm. Tuyên truyền việc vận động, quyên góp phòng, chống dịch Covid-19; về phòng cháy, chữa cháy; tuyên truyền Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phản ánh tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021. Phản ánh tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch của HĐND và UBND tỉnh thực về hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021.

Đẩy mạnh tuyên truyền phòng, chống dịch Covid - 19, trong đó tập trung tuyên truyền chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid - 19, Bộ Y tế, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về thực hiện phòng, chống dịch Covid - 19. Tập trung phản ánh tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, phương án phòng chống dịch Covid - 19 trên địa bàn đang diễn biến phức tạp. Thông tin về các ca bệnh trên địa bàn, lịch trình đi lại, tiếp xúc của bệnh nhân, công tác truy vết, cách ly, điều tra dịch tễ, theo dõi giám sát.

Tuyên truyền cảnh báo, khuyến cáo người dân nâng cao ý thức cộng đồng, luôn đề cao cảnh giác, không chủ quan, lơ là, có ý thức giữ gìn vệ sinh an toàn dịch tễ, khai báo y tế; hướng dẫn phương án cách ly, theo dõi, giám sát đối với người về từ vùng dịch; công tác xét nghiệm Covid - 19; công tác triển khai tiêm vắc xin Covid - 19; tình hình thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch Covid - 19 theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg và Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/6/2021 đến 14/7/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ, chết 10 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 34 triệu đồng. So với tháng 7/2020: Giảm 19 vụ, giảm 03 người chết, giảm 35 người bị thương. So với tháng 6/2021: Giảm 01 vụ, tăng 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 14 vụ, chết 10 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 34 triệu đồng. So với tháng 7/2020: Giảm 19 vụ, giảm 03 người chết, giảm 35 người bị thương; so với tháng 6/2021: Giảm 01 vụ, tăng 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 09 vụ, chết 10 người, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 20 triệu đồng. So với tháng 7/2020: Giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, giảm 06 số người bị thương; so với tháng 5/2021: Tăng 01 vụ, tăng 02 người chết, tăng 01 người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 05 vụ, bị thương 06 người, thiệt hại tài sản khoảng 14 triệu đồng. So với tháng 7/2020: Giảm 16 vụ, giảm 29 người bị thương; so với tháng 6/2021: Giảm 02 vụ, giảm 04 người bị thương.

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với tháng 7/2020 và tháng 6/2021: Không tăng, không giảm).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 7/2020 và tháng 6/2021: Không tăng, không giảm).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh đã xảy ra 109 vụ TNGT, giảm 31 vụ so với cùng kỳ năm 2020; chết 66 người, giảm 10 người; bị thương 88 người, giảm 56 người. Trong đó, TNGT đường bộ xảy ra 104 vụ (giảm 34 vụ), chết 62 người (giảm 12 người), bị thương 85 người (giảm 59 người); TNGT đường sắt xảy ra 05 vụ (tăng 03 vụ), chết 04 người (tăng 02 người), bị thương 03 người (tăng 03 người); TNGT đường thủy nội địa không xảy ra (không tăng không giảm).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa hè thu	31.334,8	33.245,9	106,1
Lúa mùa	535,0	530,0	99,1

Các loại cây khác vụ hè thu

Ngô	4.432,2	4.405,3	99,4
Khoai lang	56,1	46,5	82,9
Lạc	1.699,3	1.647,6	97,0
Rau các loại	3.941,0	3.925,4	99,6
Đậu các loại	1.350,9	1.390,0	102,9

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 7 năm 2021

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 6/2021		Dự tính tháng 7/2021		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2021 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		135,45	114,08	102,76	108,53	107,32
Khai khoáng	B	60,52	55,30	122,23	77,39	120,27
Khai khoáng khác	08	60,52	55,30	122,23	77,39	120,27
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	60,52	55,30	122,23	77,39	120,27
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	135,82	114,17	103,04	108,71	106,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	31,19	116,30	106,53	119,37	95,97
Chê biên, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	20,83	146,23	117,60	168,98	119,93
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	71,18	104,58	99,89	98,90	93,36
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	0,00	0,00	0,00	0,00	69,05
Sản xuất đường	1072	92,17	89,32	103,02	84,38	117,50
Sản xuất đồ uống	11	92,17	89,32	103,02	84,38	117,50
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	519,48	312,95	102,01	319,36	282,56
Dệt	13	275,12	165,53	100,06	198,35	167,09
Sản xuất sợi	1311	0,00	0,00	104,21	933,01	4.818,89
Sản xuất trang phục	14	45,53	126,37	100,59	120,84	93,72
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	45,53	126,37	100,59	120,84	93,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.413,31	0,00	98,54	0,00	7.155,05
Sản xuất giày dép	1520	2.371,53	0,00	98,54	0,00	7.155,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	74,67	89,55	96,06	139,78	88,67
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	74,67	89,55	96,06	139,78	88,67
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	100,47	101,65	102,50	98,19	103,05
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	100,47	101,65	102,50	98,19	103,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	47,06	112,17	107,39	128,42	123,04
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	43,16	141,46	95,45	137,75	219,98

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	50,00	98,85	115,17	123,90	85,21
Sản xuất kim loại	24	10.787,66	126,47	113,79	213,34	181,16
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	10.778,78	126,47	113,79	213,34	181,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	28,20	48,79	112,82	57,90	79,65
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	5,96	79,33	113,12	113,64	136,83
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	78,84	83,34	79,81	78,71	96,23
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	39,52	25,37	174,06	42,83	57,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	6,17	96,70	61,90	29,13	36,67
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	6,17	96,70	61,90	29,13	36,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	413,83	149,65	101,66	113,54	97,80
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	413,83	149,65	101,66	113,54	97,80
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	51,31	189,36	74,99	49,79	129,66
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	51,31	189,36	74,99	49,79	129,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	121,68	112,41	37,64	92,37	82,35
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	121,68	112,41	37,64	92,37	82,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	131,90	121,93	78,61	98,82	150,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	131,90	121,93	78,61	98,82	150,60
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	129,56	121,93	78,61	98,82	150,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	98,03	102,32	101,09	101,42	93,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	113,60	99,50	103,85	104,11	98,84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	113,60	99,50	103,85	104,11	98,84
Thoát nước và xử lý nước thải	37	322,45	170,73	104,86	164,85	128,49
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	322,45	170,73	104,86	164,85	128,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	64,07	87,52	95,66	81,05	78,93
Thu gom rác thải không độc hại	3811	64,07	87,52	95,66	81,05	78,93

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước TH tháng 7 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	Ngàn m³	135,550	122,876	827,906	90,6	85,8	95,4
- Trung ương	"	12,730	11,552	74,832	90,7	86,7	92,7
- Địa phương	"	122,820	111,324	753,074	90,6	85,7	95,6
2- Thủy sản chế biến	Tấn	945	965	6.212	102,1	109,9	107,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	945	965	6.212	102,1	109,9	107,6
3- Sữa các loại	1000 lít	27.594	31.690	151.758	114,8	113,0	104,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	27.594	31.690	151.758	114,8	113,0	104,9
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		9.300	9.290	44.123	99,9	98,9	93,4
4- Tinh bột mì	Tấn	6.700	4.000	165.326	59,7	-	105,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	6.700	4.000	165.326	59,7	-	105,6
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	-	-	19.906	-	-	69,1
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	896	925	6.275	103,2	134,6	104,0
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	896	925	6.275	103,2	134,6	104,0
6- Bia	Ngàn lít	15.024	15.675	108.260	104,3	84,5	116,2
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	15.024	15.675	108.260	104,3	84,5	116,2
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	9.092	9.900	56.416	108,9	91,3	83,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	9.092	9.900	56.416	108,9	91,3	83,6
8- Nước ngọt	Ngàn lít	2.645	2.500	18.484	94,5	107,5	96,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.645	2.500	18.484	94,5	107,5	96,6
9- Sợi	Tấn	4.548	4.551	29.014	100,1	215,7	177,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	4.548	4.551	29.014	100,1	215,7	177,4
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	1.022	1.055	7.529	103,2	115,8	109,0
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.022	1.055	7.529	103,2	115,8	109,0

A	B	1	2	3	4	5	6
11- Giày da	1000 đôi	1.370	1.350	7.799	98,5	189,3	197,8
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.370	1.350	7.799	98,5	189,3	197,8
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	97.594	93.750	692.468	96,1	139,8	88,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	97.594	93.750	692.468	96,1	139,8	88,7
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	560.316	571.299	4.017.576	102,0	97,3	101,4
- Trung ương	"	560.316	571.299	4.017.576	102,0	97,3	101,4
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		248.618	249.696	1.762.674	100,4	101,1	107,4
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		235.284	251.943	1.686.611	107,1	92,6	94,6
- Địa phương	"						
14- Phân bón	Tấn	3.322	3.350	18.242	100,8	152,2	95,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.322	3.350	18.242	100,8	152,2	95,6
15- Gạch xây	Ngàn viên	34.625	33.720	227.340	97,4	84,1	98,9
- Trung ương	"	8.120	7.550	47.564	93,0	79,9	88,4
- Địa phương	"	26.505	26.170	179.776	98,7	85,3	102,2
dựng	Tấn	3.100	4.000	23.384	129,0	131,1	83,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.100	4.000	23.384	129,0	131,1	83,9
17- Sắt, thép	Tấn	386.959	450.000	3.091.497	116,3	227,8	201,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	386.959	450.000	3.091.497	116,3	227,8	201,7
18- Tai nghe	1000 cái	126	78	653	61,9	29,2	36,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	126	78	653	61,9	29,2	36,6
19- Cuộn cảm	1000 cái	12.452	14.055	80.011	112,9	141,9	134,2
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	12.452	14.055	80.011	112,9	141,9	134,2
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	40,06	28,00	295,84	69,9	89,9	171,3
- Trung ương	"	40,06	28,00	295,84	69,9	89,9	171,3
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	218,35	193,81	1.257,98	88,8	146,4	142,2
- Trung ương	"	218,35	193,81	1.257,98	88,8	146,4	142,2
- Địa phương	"						
22- Nước máy	Ngàn m³	1.452	1.508	9.088	103,9	110,7	104,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.452	1.508	9.088	103,9	110,7	104,3

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 7 năm 2021

Đơn vị tính: %

Mã số	A	B	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
			Dự tính tháng 7 năm 2021	Dự tính tháng 7 năm 2021	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2021 so với cùng kỳ 2020	Dự tính tháng 7 năm 2021	Dự tính tháng 7 năm 2021
			so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ 2020	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
			1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo		C	63,10	102,38	102,22	132,40	116,91
Sản xuất chế biến thực phẩm		10	91,00	81,81	93,20	106,56	99,18
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản		1020	67,57	133,04	134,02	106,26	97,88
Thủy hải sản khác đóng hộp		10201909	122,64	97,89	92,59	82,25	51,74
Tôm đông lạnh		10202251	78,68	136,95	129,49	106,38	98,61
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người		10209121	0,00	0,00	2269,19	105,51	87,17
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa		1050	104,74	86,09	94,34	109,40	113,51
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng		10500111	104,74	86,09	94,34	109,40	113,51
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột		1062	33,63	9,60	66,42	45,52	45,76
Tinh bột sắn, bột dong riềng		10620114	33,63	9,60	66,42	45,52	45,76
Sản xuất đường		1072	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đường RS		10720122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất đồ uống		11	122,83	82,47	111,04	108,58	161,77
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia		1103	122,83	82,47	111,04	108,58	161,77
Bia đóng chai		11030103	103,40	98,16	87,21	103,10	109,28
Bia đóng lon		11030104	134,05	76,98	124,07	108,90	166,31
Dệt		13	109,74	162,38	167,21	105,10	123,70
Sản xuất sợi		1311	109,74	162,38	167,21	105,10	123,70
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...		13110230	109,74	162,38	167,21	105,10	123,70
Sản xuất trang phục		14	79,49	157,57	106,14	94,71	70,10
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)		1410	79,49	157,57	106,14	94,71	70,10
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc		14100420	116,51	238,76	111,41	93,46	79,99
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc		14100430	42,39	81,36	92,76	99,15	49,57

A	B	1	2	3	4	5
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i>	16	137,89	98,55	94,69	89,00	95,11
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	137,89	98,55	94,69	89,00	95,11
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	137,89	98,55	94,69	89,00	95,11
<i>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</i>	19	57,04	101,66	101,40	176,37	129,41
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	57,04	101,66	101,40	176,37	129,41
Xăng động cơ	19200211	53,18	115,95	109,36	153,53	120,91
Dầu nhiên liệu	19200225	61,60	90,33	93,96	256,88	151,92
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	20	77,21	129,19	106,06	117,07	97,70
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	77,21	129,19	106,06	117,07	97,70
	20131021	77,21	129,19	106,06	117,07	97,70
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	23	106,42	110,13	90,68	101,17	111,29
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	88,39	172,98	132,88	100,00	224,36
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	88,39	172,98	132,88	100,00	224,36
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	113,26	99,44	81,49	101,32	104,66
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	136,72	114,55	79,44	131,64	193,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	105,55	122,38	86,79	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phé liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	72,97	44,63	80,38	100,21	102,38
<i>Sản xuất kim loại</i>	24	99,49	11,94	12,87	100,00	211,31
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	99,49	11,94	12,87	100,00	211,31
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	99,49	11,94	12,87	100,00	211,31
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	25	113,13	113,62	136,61	100,00	99,71
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	113,13	113,62	136,61	100,00	99,71
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	113,13	113,62	136,61	100,00	99,71
<i>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>	26	52,67	19,53	35,74	100,22	95,82
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	52,67	19,53	35,74	100,22	95,82
Tai nghe không nối với micro	26400412	52,67	19,53	35,74	100,22	95,82

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 7 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước TH tháng 7 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	405.452	361.395	2.357.798	89,1	67,5	83,4
1. Vốn ngân sách Nhà nước	405.452	361.395	2.356.510	89,1	67,5	83,4
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	190.742	165.491	1.223.153	86,8	49,0	67,9
+ Ngân sách địa phương	214.710	195.904	1.133.357	91,2	99,3	110,6
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	88	-	1.288	-	-	280,0

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước TH tháng 7 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	4.494.389,0	3.839.606,6	32.149.860,4	85,43	84,06	106,02
Tổng mức bán lẻ	3.536.744,4	3.320.396,9	25.593.567,8	93,88	90,71	106,94
Lưu trú	17.698,3	7.399,5	121.076,5	41,81	42,52	94,24
Ăn uống	650.032,4	278.025,4	4.386.107,3	42,77	46,33	102,06
Du lịch lữ hành	370,2	40,1	3.599,1	10,83	8,81	113,47
Dịch vụ	289.543,7	233.744,7	2.045.509,7	80,73	80,79	104,27

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ
Tháng 7 năm 2021

A	Tháng 7 năm 2021 so với (%)				DVT: %
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 7 tháng năm 2021 so cùng kỳ 2020
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,73	102,81	101,95	100,64	101,75
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,65	102,13	100,04	100,62	102,33
Trong đó:					
1. Lương thực	113,77	111,84	106,89	99,97	113,31
2. Thực phẩm	111,54	99,84	98,18	101,03	100,66
3. Ăn uống ngoài gia đình	111,31	104,20	101,97	100,00	102,88
II. Đồ uống và thuốc lá	104,61	102,20	101,31	99,99	102,56
III. May mặc, mũ nón và giày dép	104,25	101,13	100,65	100,01	100,75
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,56	102,31	103,87	101,14	99,28
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,99	102,84	102,32	100,61	102,40
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,99	100,28	100,19	100,00	100,24
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	102,90	114,65	113,25	102,72	106,96
VIII. Bưu chính viễn thông	96,99	98,20	98,91	99,90	98,20
IX. Giáo dục	107,84	102,67	100,22	100,00	102,80
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,42	102,72	100,00	100,00	103,00
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	99,63	98,90	100,16	99,34	98,63
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	101,09	101,69	101,07	99,90	101,27
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,90	114,44	103,77	100,42	119,93
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	99,48	99,25	99,48	100,00	99,07

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 7 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6	tháng 7	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2021	năm 2021	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
	1	2	3	4	5	6
Tổng số	303.203	206.632	2.215.272	68,15	63,27	98,17
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	225.824	153.461	1.719.744	67,96	61,28	98,63
Vận tải đường thủy	6.613	4.254	46.752	64,33	39,95	93,53
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	70.766	48.917	448.776	69,12	74,65	96,91
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	68.860	23.229	548.610	33,73	25,64	90,00
Vận tải hàng hóa	163.577	134.486	1.217.886	82,22	78,88	102,86
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	70.766	48.917	448.776	69,12	74,65	96,91

9. Vận tải hành khách

Tháng 7 năm 2021

	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước TH tháng 7 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	440	153	3.112	34,76	27,34	87,88
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	412	140	2.916	33,86	27,64	88,15
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	28	13	196	48,23	24,53	84,01
B. Luân chuyển hành khách	96.185	31.610	731.696	32,86	24,81	89,92
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	95.382	31.221	726.039	32,73	24,81	89,96
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	803	389	5.657	48,54	25,07	85,17

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 7 năm 2021

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6 năm 2021	tháng 7 năm 2021	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	982	795	7.471	80,96	74,09	104,12
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	966	780	7.358	80,79	73,85	104,00
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	16	15	113	91,61	89,11	112,45
B. Luân chuyển hàng hóa	163.341	130.539	1.198.125	79,92	76,87	104,67
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	162.859	130.097	1.194.749	79,88	76,84	104,65
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	482	442	3.376	91,61	89,17	112,29

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 7 năm 2021

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	109	93,33	42,42	77,86
Đường bộ	14	104	93,33	42,42	75,36
Đường sắt	-	5	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	66	125,00	76,92	86,84
Đường bộ	10	62	125,00	76,92	83,78
Đường sắt	-	4	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	88	70,00	16,67	61,11
Đường bộ	7	85	70,00	16,67	59,03
Đường sắt	-	3	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	23	60,00	25,00	58,97
Số người chết (Người)	-	4	-	-	400
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	10,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	10	12.068	0,24	0,22	117,91